

CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI
TÂY NINH

Số: 50/2023/TTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Mã chứng khoán: TTT

Địa chỉ trụ sở chính: 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0276.3822376

Website: <http://tanitour.com.vn>

Email: tanitour.tayninh@gmail.com

Người được ủy quyền CBTT: ông Phan Thanh Trung

Chức danh: Phó phòng HCNS

Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h Bất thường Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng năm tài chính kết thúc 31/12/2022 (Đã được kiểm toán)
2. Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc 31/12/2022 (Đã được kiểm toán)

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 23/03/2023 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 23/03/2023

Người được Ủy quyền Công bố thông tin

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



Báo cáo Tài chính Hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tiền thân là Công ty Du lịch Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh và được cổ phần hóa theo Quyết định số 328/QĐ-CT ngày 13/04/2006 và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17/03/2006 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244068 ngày 05 tháng 02 năm 2007 và giấy phép sửa đổi lần thứ 13 ngày 29 tháng 06 năm 2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21/06/2022
Ông Trịnh Văn Hà	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21/06/2022
Bà Trần Thị Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/06/2022
Ông Võ Trần Chí Thịnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/06/2022
Ông Nguyễn Huy Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/06/2022
Ông Phạm Hùng Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/06/2022

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Trần Thị Hiền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/06/2022
------------------	---------------	--------------------------

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Quang	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 21/06/2022
Ông Bùi Minh Nam	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 21/06/2022
Ông Bùi Minh Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/06/2022
Ông Lý Bình Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/06/2022
Bà Bùi Thị Lâu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/06/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế

độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;

- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trần Thị Hiền
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 22 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh được lập ngày 22 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023



Nguyễn Phạm Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2893-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		425.543.312.209	377.883.155.078
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	12.669.545.050	61.678.264.111
111	1. Tiền		3.669.545.050	1.748.264.111
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.000.000.000	59.930.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		36.465.000.000	9.305.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	36.465.000.000	9.305.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		366.224.788.711	305.066.994.621
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.989.301.106	1.031.952.738
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		793.451.725	465.350.410
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	343.000.000.000	293.300.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	18.442.035.880	10.269.691.473
140	IV. Hàng tồn kho		8.143.131.442	1.490.135.682
141	1. Hàng tồn kho	8	8.143.131.442	1.490.135.682
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.040.847.006	342.760.664
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		359.863.569	47.643.176
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		790.443.256	295.117.488
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	890.540.181	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		24.064.881.192	27.717.656.141
220	I. Tài sản cố định		21.674.115.626	25.050.333.199
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	21.674.115.626	25.022.555.420
222	- Nguyên giá		318.168.447.207	314.286.104.891
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(296.494.331.581)	(289.263.549.471)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	-	27.777.779
228	- Nguyên giá		125.000.000	125.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(125.000.000)	(97.222.221)
230	II. Bất động sản đầu tư	11	1.871.370.003	2.155.628.738
231	- Nguyên giá		4.246.520.993	4.246.520.993
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.375.150.990)	(2.090.892.255)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		27.053.946	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		27.053.946	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		492.341.617	511.694.204
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		492.341.617	511.694.204
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		449.608.193.401	405.600.811.219

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		39.263.957.245	24.002.184.510
310	I. Nợ ngắn hạn		39.163.957.245	23.902.184.510
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	21.670.058.453	18.257.369.825
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	8.621.167.631	630.139.790
314	3. Phải trả người lao động		7.617.895.827	2.765.185.618
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		521.855.402	221.046.715
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		23.136.364	279.912.076
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	422.554.476	1.406.981.593
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		287.289.092	341.548.893
330	II. Nợ dài hạn		100.000.000	100.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	100.000.000	100.000.000
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		410.344.236.156	381.598.626.709
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	410.089.008.282	380.940.509.370
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		45.702.100.000	45.702.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.702.100.000	45.702.100.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		48.915.600.000	48.915.600.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		50.761.702.190	50.761.702.190
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		108.270.507.505	90.494.184.046
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		81.353.764.046	85.094.309.460
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		26.916.743.459	5.399.874.586
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		156.439.098.587	145.066.923.134
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		255.227.874	658.117.339
431	1. Nguồn kinh phí	16	177.197	346.613.224
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		255.050.677	311.504.115
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		449.608.193.401	405.600.811.219



Lê Văn Công
Người lập



Trần Thị Phượng
Kế toán trưởng




Trần Thị Hiền
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 22 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	146.442.117.020	65.594.076.530
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	1.212.633.345	761.953.135
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		145.229.483.675	64.832.123.395
11	4. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	103.180.692.727	75.143.924.785
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.048.790.948	(10.311.801.390)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28.483.908.758	27.964.676.846
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	22	9.824.814.082	2.297.653.933
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	10.277.865.121	9.152.603.985
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		50.430.020.503	6.202.617.538
31	11. Thu nhập khác	24	2.368.802.762	1.822.166.945
32	12. Chi phí khác	25	909.874.625	735.901.977
40	13. Lợi nhuận khác		1.458.928.137	1.086.264.968
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		51.888.948.640	7.288.882.506
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	10.467.069.728	1.082.939.551
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		41.421.878.912	6.205.942.955
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		26.916.743.459	5.399.874.586
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		14.505.135.453	806.068.369
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	5.890	1.182

Lê Văn Công
Người lập

Trần Thị Phương
Kế toán trưởng



Trần Thị Hiền
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 22 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế		51.888.948.640	7.288.882.506
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định		8.143.176.936	36.312.140.594
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		-	(196.549.800)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(28.312.270.800)	(27.938.649.869)
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		31.719.854.776	15.465.823.431
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(4.800.496.032)	1.609.264.254
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(6.652.995.760)	1.545.631.499
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		6.144.010.809	(21.728.928.615)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(292.867.806)	988.947.839
15	Thuế TNDN đã nộp		(2.526.048.001)	(797.901.400)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		292.300.000	5.461.955.800
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(638.736.027)	(6.865.626.732)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		23.245.021.959	(4.320.833.924)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(3.581.105.771)	(800.000.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(283.980.000.000)	(301.940.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		207.120.000.000	314.675.530.411
27	4. Tiền thu lãi cho vay		20.440.744.751	32.258.507.933
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		(60.000.361.020)	44.194.038.344
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(12.253.380.000)	(12.234.240.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động tài chính		(12.253.380.000)	(12.234.240.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(49.008.719.061)	27.638.964.420
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		61.678.264.111	34.039.299.691
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	12.669.545.050	61.678.264.111



Lê Văn Công
Người lập



Trần Thị Phượng
Kế toán trưởng



Trần Thị Hiền
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 22 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2022

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh tiền thân là Công ty Du lịch Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh, và được cổ phần hóa theo Quyết định số 328/QĐ-CT ngày 13/04/2006 và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17/03/2006 về việc phê duyệt phương án chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh.

Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900244068 ngày 05 tháng 02 năm 2007 và giấy phép sửa đổi lần thứ 13 ngày 29 tháng 06 năm 2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: TTT.

Vốn điều lệ của Công ty là 45.702.100.000 VND, tương đương 4.570.210 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại 1253 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 123 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 120 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm, Công ty vẫn tiếp tục thực hiện các hoạt động kinh doanh chính như kinh doanh nước giải khát, dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo - xe điện, dịch vụ giữ xe và dịch vụ dọn vệ sinh cảnh quan khu vực Núi Bà. Trong bối cảnh dịch Covid-19 đã được kiểm soát, kết quả kinh doanh năm 2022 của Công ty đã cải thiện so với năm 2021 mặc dù giá cả nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ đầu vào cũng tăng mạnh do ảnh hưởng từ sự biến động của giá dầu thế giới.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	51,00%	Dịch vụ vận chuyển du lịch

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ

phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
▶ TSCĐ Khác	04 – 08 năm
▶ Phần mềm bán vé	03 năm

2.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
--------------------------	--------

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 36 tháng;
- ▶ Chi phí sửa chữa được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 24 tháng;
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi nhận giảm trừ doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước) và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh.

2.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng; phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và chỉ diễn ra tại khu vực Núi Bà tỉnh Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.171.892.705	242.893.563
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.497.652.345	1.505.370.548
Tương đương tiền (i)	9.000.000.000	59.930.000.000
	12.669.545.050	61.678.264.111

(i) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5% - 6%/năm.

4. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn

Tại ngày 31/12/2022, “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn” là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,4%/năm đến 9,5%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	1.062.000.000	498.488.287
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh - CN Sun World Tây Ninh	2.522.399.011	510.729.451
Khác	404.902.095	22.735.000
	3.989.301.106	1.031.952.738

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Cho vay tổ chức	343.000.000.000	293.300.000.000
	343.000.000.000	293.300.000.000

Khoản cho vay các tổ chức với mục đích bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động kinh doanh phù hợp với quy định pháp luật với thời hạn 06 tháng, lãi suất từ 6,5% - 8,3%/năm.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay	18.305.855.480	10.262.691.473
Khác	136.180.400	7.000.000
	<u>18.442.035.880</u>	<u>10.269.691.473</u>

8. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	2.162.611.700	871.035.856
Hàng hóa	304.959.781	619.099.826
Nguyên liệu vật liệu	5.675.559.961	-
	<u>8.143.131.442</u>	<u>1.490.135.682</u>

9. Tài sản cố định vô hình

Tại ngày 31/12/2022, tài sản cố định vô hình là phần mềm bán vé đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 125.000.000 VND. Khấu hao trong năm của tài sản cố định vô hình là 27.777.779 VND.

10. Tài sản cố định hữu hình

	TSCĐ hữu hình					Tổng VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2022	75.309.054.284	209.446.459.872	11.988.383.747	15.352.532.146	2.189.674.842	314.286.104.891
Mua mới trong năm	-	32.150.000	4.058.570.825	674.331.000	-	4.765.051.825
Giảm khác	-	-	-	(882.709.509)	-	(882.709.509)
Tại ngày 31/12/2022	75.309.054.284	209.478.609.872	16.046.954.572	15.144.153.637	2.189.674.842	318.168.447.207
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2022	60.337.007.254	205.912.388.387	9.854.669.616	11.222.159.954	1.937.324.260	289.263.549.471
Khấu hao TSCĐ kinh doanh	1.892.026.481	2.504.753.339	1.289.490.450	2.019.888.899	124.981.253	7.831.140.422
Khấu hao TSCĐ phúc lợi	54.259.801	-	-	-	-	54.259.801
Hao mòn tài sản ngân sách	-	26.477.667	18.753.302	7.115.526	4.106.943	56.453.438
Giảm khác	-	-	-	(711.071.551)	-	(711.071.551)
Tại ngày 31/12/2022	62.283.293.536	208.443.619.393	11.162.913.368	12.538.092.828	2.066.412.456	296.494.331.581
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	14.972.047.030	3.534.071.485	2.133.714.131	4.130.372.192	252.350.582	25.022.555.420
Tại ngày 31/12/2022	13.025.760.748	1.034.990.479	4.884.041.204	2.606.060.809	123.262.386	21.674.115.626

▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 268.237.779.328 VND.
▶ Trong số TSCĐ của Công ty có bao gồm các tài sản mua mới từ nguồn thu phí để phục vụ hoạt động thu phí tham quan di tích lịch sử, thắng cảnh núi Bà Đen với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại ngày 31/12/2022 lần lượt là 396.731.998 VND và 141.681.321 VND. Giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 31/12/2022 là 255.050.677 VND được ghi nhận vào Mã số 432 – Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

11. Bất động sản đầu tư

Tại thời điểm 31/12/2022, bất động sản đầu tư là nhà văn phòng cho thuê tại đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. Khấu hao trong năm của bất động sản đầu tư là 284.258.735 VND. Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 627.272.728 VND (năm 2021: 340.909.090 VND).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	2.139.908.428	2.139.908.428	16.869.547.786	16.869.547.786
Chi nhánh Công ty TNHH Mặt trời Phú Quốc tại Hòn Thơm	6.488.100.000	6.488.100.000	-	-
Công ty TNHH Tập đoàn Sun World	2.176.196.700	2.176.196.700	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam tại Đồng Nai	3.401.849.340	3.401.849.340	-	-
Công ty TNHH Cung ứng hàng hóa Thăng Long	2.410.600.473	2.410.600.473	-	-
Khác	5.053.403.512	5.053.403.512	1.387.822.039	1.387.822.039
	21.670.058.453	21.670.058.453	18.257.369.825	18.257.369.825

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Năm 2022		31/12/2022	
	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5.647.426.238	5.627.507.868	-	-	19.918.370
Thuế thu nhập doanh nghiệp	544.548.001	10.467.069.728	2.526.048.001	-	-	8.485.569.728
Thuế thu nhập cá nhân	79.181.507	549.181.371	601.942.251	-	-	26.420.627
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	2.146.916.651	3.037.456.832	-	890.540.181	-
Các loại thuế, phí khác	6.410.282	886.281.485	803.432.861	-	-	89.258.906
	630.139.790	24.889.725.842	12.596.387.813	890.540.181	890.540.181	8.621.167.631

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND			VND	VND		
Số dư ngày 01/01/2021	45.702.100.000	48.915.600.000	48.915.600.000	50.761.702.190	94.234.729.460	147.393.814.765	387.007.946.415	
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	5.399.874.586	806.068.369	6.205.942.955	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.140.420.000)	(3.132.960.000)	(12.273.380.000)	
Số dư ngày 31/12/2021	45.702.100.000	48.915.600.000	48.915.600.000	50.761.702.190	90.494.184.046	145.066.923.134	380.940.509.370	
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	26.916.743.459	14.505.135.453	41.421.878.912	
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(9.140.420.000)	(3.132.960.000)	(12.273.380.000)	
Số dư ngày 31/12/2022	45.702.100.000	48.915.600.000	48.915.600.000	50.761.702.190	108.270.507.505	156.439.098.587	410.089.008.282	

(i) Việc chia cổ tức được thực hiện như sau:

- ▶ Công ty mẹ thực hiện chia cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 20% trên vốn điều lệ tương ứng 9.140.420.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 32/2022/NQ-ĐHCE/TTT ngày 21/06/2022;
- ▶ Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh (Công ty con) thực hiện chia cổ tức năm 2021 cho các cổ đông không kiểm soát với tỷ lệ 5% trên vốn điều lệ tương ứng 3.132.960.000 VND theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCE/TCT ngày 22/06/2022.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2022	Tỷ lệ vốn góp
	VND	%	VND	%
Công ty CP Địa Cầu	11.197.010.000	24,50%	11.197.010.000	24,50%
Công ty TNHH Olympia	10.968.500.000	24,00%	10.968.500.000	24,00%
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Ánh Dương	10.968.500.000	24,00%	10.968.500.000	24,00%
Các cổ đông khác	12.568.090.000	27,50%	12.568.090.000	27,50%
	45.702.100.000	100,00%	45.702.100.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	45.702.100.000	45.702.100.000
- Vốn góp cuối năm	45.702.100.000	45.702.100.000
Cổ tức tại Công ty mẹ và Công ty con chia cho cổ đông không kiểm soát		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	215.093.000	175.953.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	12.273.380.000	12.273.380.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	12.273.380.000	12.273.380.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	12.253.380.000	12.234.240.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	12.253.380.000	12.234.240.000
- Số dư cuối năm	235.093.000	215.093.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.570.210	4.570.210
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.570.210	4.570.210
- Cổ phiếu phổ thông	4.570.210	4.570.210
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.570.210	4.570.210
- Cổ phiếu phổ thông	4.570.210	4.570.210

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

15. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền bán vé cáp treo	-	139.250.000
Tiền bảo hành công trình	118.877.424	934.872.779
Cổ tức phải trả	235.093.000	215.093.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	68.584.052	117.765.814
	422.554.476	1.406.981.593
Dài hạn		
Tiền đặt cọc cho thuê văn phòng	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000

16. Nguồn kinh phí

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu năm	346.613.224	1.750.284.156
Phí tham quan thu trong năm (i)	-	21.611.408.000
Thu hộ tiền điện, phí khác trong năm	292.300.000	1.139.674.200
Phí tham quan phải nộp ngân sách trong năm	-	(17.289.126.400)
Chi sự nghiệp trong năm	(638.736.027)	(6.865.626.732)
Nguồn kinh phí cuối năm	177.197	346.613.224

- (i) Theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 về việc kéo dài thời hạn thực hiện Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 01/07/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, việc thu phí thăm quan di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh núi Bà Đen tỉnh Tây Ninh sẽ được miễn trong năm 2022.

17. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động

a. Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh, cụ thể như sau:

Tại Công ty mẹ:

- ▶ Hợp đồng thuê đất số 04/04/HĐTĐ tại đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê 50 năm từ năm 2006.

Tại Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh (công ty con):

- ▶ Hợp đồng thuê đất số 01/05.HĐ-TĐ ngày 08/05/2009 và Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 28/05/PK HĐ-TĐ ngày 23/9/2014 tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê 50 năm từ năm 2009.
- ▶ Hợp đồng thuê đất số 05/05/HĐ-TĐ.ĐC ngày 26/5/2008 và Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 22/9/PK HĐ-TĐ ngày 17/09/2014 tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh và xã Thạch Tân, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê 50 năm từ năm 2007.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty mẹ còn có hợp đồng thuê tài sản số 04/2022/HDTTS/STN-TTT ngày 01/01/2022 thuê công trình hạ tầng, công trình hiện trạng cửa bãi gửi xe tại Khu Du lịch Quốc gia Núi Bà Đen để phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn thuê đến 31/12/2022.

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hoạt động vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt, xe điện	68.991.583.338	36.021.645.448
Hoạt động bán hàng hóa	32.990.119.358	8.218.585.985
Hoạt động cung cấp dịch vụ giữ xe các loại	8.728.931.936	4.059.887.272
Hoạt động cung cấp dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	30.962.828.029	11.729.578.726
Khác	4.768.654.359	5.564.379.099
	146.442.117.020	65.594.076.530

19. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.207.461.629	589.225.862
Giảm giá hàng bán	5.171.716	172.727.273
	1.212.633.345	761.953.135

20. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hoạt động vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt, xe điện	35.192.684.003	47.468.605.349
Hoạt động bán hàng hóa	29.625.450.700	6.496.896.498
Hoạt động cung cấp dịch vụ giữ xe các loại	6.693.839.205	5.669.746.744
Hoạt động cung cấp dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	28.118.425.745	13.621.103.422
Khác	3.550.293.074	1.887.572.772
	103.180.692.727	75.143.924.785

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.483.908.758	27.964.676.846
	28.483.908.758	27.964.676.846

22. Chi phí bán hàng

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.252.884.449	875.044.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.027.632.066	821.790.435
Chi phí khác	544.297.567	600.819.371
	9.824.814.082	2.297.653.933

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.057.515.891	6.355.583.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.205.881.911	1.463.671.470
Chi phí khác	1.014.467.319	1.333.348.759
	10.277.865.121	9.152.603.985

24. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản hỗ trợ bán hàng và trưng bày sản phẩm từ nhà cung cấp	2.256.564.667	1.348.880.000
Khác	112.238.095	473.286.945
	2.368.802.762	1.822.166.945

25. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ trưng bày sản phẩm	738.236.667	309.875.000
Chi phí thanh lý tài sản cố định	171.637.958	26.026.977
Chi phí khác	-	400.000.000
	909.874.625	735.901.977

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	3.002.654.198	773.720.249
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	7.464.415.530	309.219.302
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	10.467.069.728	1.082.939.551
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	544.548.001	259.509.850
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.526.048.001)	(797.901.400)
Thuế TDND phải nộp cuối năm	8.485.569.728	544.548.001

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	26.916.743.459	5.399.874.586
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VND)	26.916.743.459	5.399.874.586
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.570.210	4.570.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.890	1.182

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	22.687.376.386	6.490.504.866
Chi phí nhân công	38.785.987.304	22.364.192.165
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.143.176.936	36.312.140.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.517.211.623	12.726.030.984
Chi phí khác bằng tiền	3.524.168.981	2.204.417.596
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	93.657.921.230	80.097.286.205

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy	536.544.000	536.544.000
Ông Trịnh Văn Hà	72.000.000	72.000.000
Bà Trần Thị Hiền	561.000.000	520.924.256
Phạm Hùng Cường	30.000.000	60.000.000
Nguyễn Huy Cường	30.000.000	-
Ông Nguyễn Đình Tuấn	-	25.000.000
Ông Võ Trần Chí Thịnh	60.000.000	35.000.000
Ông Phan Thanh Trung	48.000.000	48.000.000
Các thành viên Ban kiểm soát	427.200.000	427.200.000
	1.764.744.000	1.724.668.256

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

32. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 22 tháng 03 năm 2023.



Lê Văn Công
Người lập



Trần Thị Phượng
Kế toán trưởng



Trần Thị Hiền
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 22 tháng 03 năm 2023

